



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ
(CANTCIMEX GROUP)**

**TÀI LIỆU
PHỤC VỤ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**



TP Cần Thơ, tháng 4 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ**

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 1800553319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 22 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 26 tháng 06 năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023

Thời gian tổ chức: Từ 09:00 đến 11:20 ngày 28 tháng 04 năm 2023

Địa điểm tổ chức: Hội trường Công ty cổ phần Khoáng sản & xi măng Cần Thơ

Địa chỉ: Quốc lộ 80, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.

Thời gian	Nội dung
09:00 + 09:15	Đón khách và kiểm tra tư cách cổ đông
09:15 + 09:30	Khai mạc Đại hội:
09:30 + 10:20	Chủ tọa Đại hội, Hội đồng quản trị, Trưởng ban Kiểm soát trình bày về các nội dung nghị sự tại Đại hội và xin ý kiến biểu quyết của ĐHĐCĐ.
10:20+ 10:35	Giải lao
10:35 + 10:50	Giải đáp ý kiến thắc mắc của cổ đông.
10:50 + 11:10	Thông qua Biên bản và bế mạc Đại hội.
11:20	Bế mạc Đại hội <ul style="list-style-type: none">○ Gửi lời tri ân đến cổ đông.○ Tuyên bố bế mạc.

Lưu ý: Tất cả tài liệu liên quan đến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 gửi đến các cổ đông sẽ đồng thời được cập nhật trên Website công ty: (<http://www.ximangcanthohaugiang.vn>). Quý cổ đông có thể tải các biểu mẫu và tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ địa chỉ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023

PHẦN I

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2022:

1. Thuận lợi và khó khăn.

a. Khó khăn:

Năm 2022 nền kinh tế gặp nhiều khó khăn sau đại dịch Covid-19. Nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng nghiêm trọng hầu hết các ngành, lĩnh vực, hoạt động kinh tế xã hội bị ngưng trệ và là năm thách thức với kinh tế Việt Nam. Trong đó có ngành sản xuất xi măng.

Tuy nhiên, bằng nền tảng vững chắc, sự đồng lòng, quyết tâm, nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể người lao động đã vượt qua khó khăn và phục hồi đạt hiệu quả tốt. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất như giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Thuận lợi:

- Luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo Công ty, sự hỗ trợ từ các Phòng Ban và các đơn vị trực thuộc.

- Tập thể CB-CNV Công ty luôn thể hiện cao tinh thần quyết tâm thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Sản phẩm của Công ty được người tiêu dùng tin nhiệm thông qua sự phù hợp về giá cả, mẫu mã mới, ổn định về chất lượng, chăm sóc khách hàng thường xuyên và chính sách khuyến mại hấp dẫn, tạo thêm sự phong phú về sản phẩm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự gắn kết chặt chẽ, phát huy tối đa năng lực để mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

2. Một số chỉ tiêu đạt được trong năm 2022 của Công ty Mẹ và Công ty con :

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện	So sánh với năm 2022(%)
I	XI MĂNG (Công ty Mẹ)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	236.631.782.531	98,44
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	219.703.703.627	102,5
3	Sản lượng sản xuất và gia công			
	- Xi măng:	Tấn	206.695,4	82,86
4	Doanh thu thuần	Đồng	256.674.256.607	128,1
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	22.577.416.715	54,11
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	17.867.470.299	47,78
7	Nộp ngân sách	Đồng	4.709.946.416	108,7
II	Cty BẤT ĐỘNG SẢN (Cty con)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	30.944.694.681	105,18
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	29.592.850.793	107,56
3	Doanh thu thuần	Đồng	23.433.072.716	92,59
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.202.558.086	99,14
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.082.502.600	98,45
III	Cty LỘC TÀI NGUYÊN (Cty con)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	6.648.060.094	104,96
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	6.033.853.619	108,24
3	Doanh thu thuần	Đồng	6.670.465.615	108,14
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1.181.012.341	88,65
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	459.743.676	40,14
IV	Cty XI MĂNG CT- HG (Cty con)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	653.178.482.301	117,7
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	330.098.651.421	109,52
3	Doanh thu thuần	Đồng	1.182.567.876.918	138,70
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	37.435.178.958	117,49

5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	35.371.454.773	117,31
---	--------------------	------	----------------	--------

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2022:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2022 :

1. Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ :

Trên cơ sở các Nhà phân phối, khách hàng truyền thống và gia công cho các đối tác.
 Năm 2022 sản xuất xi măng : 206.695,4 tấn, đạt 82,68 % so với kế hoạch 250.000 tấn.

2. Công ty cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên :

Hiện đang gia công cho Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ, với lợi thế đa dạng nhiều vỏ bao, phân khúc thị trường.

Năm 2022 sản xuất : 31.376 tấn, đạt 104,5 % so với kế hoạch 30.000 tấn.

3. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang.

Năm 2022 là năm hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, doanh thu đạt hơn 1.100 tỷ đồng, đạt 138% so với năm 2021.

- Xi măng: sản xuất 818.002 tấn, đạt 100% kế hoạch.
- Gạch: sản xuất 3.392.013 viên, đạt 35% so với kế hoạch.
- Bê tông tươi: 58.998 m³ đạt 116% so với kế hoạch.

4. Công ty cổ phần Bất động sản Cantcimex.

Doanh thu đạt 23,4 tỷ đồng đạt 92,6% so với 2021. Doanh thu chủ yếu là xây dựng các hạng mục công trình cho Nhà máy xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

Hiện tại Dự án 7,2 héc ta đã hoàn thành, còn lại 10 nền chờ giao tái định cư.

Công ty dự kiến quý 1/2023 sẽ chính thức giải thể.

B. KẾ HOẠCH TRONG NHỮNG NĂM TỚI :

1. Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ :

Tiếp tục sản xuất và gia công cho các đối tác. Nâng cấp, cải tạo hệ thống xuất hàng, xây dựng silo 1.000 tấn chứa xi măng và tro bay. Nhằm đạt sản lượng 250.000 tấn xi măng/năm.

2. Công ty cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên :

Hiện đang gia công cho Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ, với lợi thế đa dạng nhiều vỏ bao, phân khúc thị trường.

3. Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang.

- Trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt, Công ty tiếp tục nghiên cứu cho ra đời những sản phẩm chuyên dụng, sản phẩm chất lượng cao,.... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường xi măng Khu vực và các tỉnh Nam Bộ.

- Cuối năm 2022, Công ty đã đưa vào vận hành Trạm nghiền mới với công suất 120 tấn/giờ, nhằm tạo ra sản phẩm mới cạnh tranh về chất lượng, về giá và đủ sản phẩm để cung cấp cho toàn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh phía Nam.

- Tiếp tục vận hành Trạm bê tông sản lượng đạt công suất 120 m³/giờ; Đồng thời sẽ lắp đặt thêm 01 Trạm trộn bê tông nhằm đáp ứng cho các công trình, dự án xây dựng lớn.

- Nghiên cứu sản xuất dự án tấm tường bê tông.

- Nghiên cứu, hợp tác để thành lập Công ty sản xuất kinh doanh phân vi sinh trên cơ sở từ rác thải thông thường.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh gạch không nung trong năm 2023 : Duy trì các Nhà phân phối hiện tại và sẽ tiếp tục ra thị trường các sản phẩm gạch theo nhu cầu nhằm đạt công suất khoảng 10 triệu viên gạch.

4. Công ty cổ phần Bất động sản Cantcimex.

- Tiếp tục kế hoạch giao nền Tái định cư cho các hộ dân theo qui định (còn 10 nền tái định cư), doanh thu dự kiến đạt 1.3 tỷ đồng và sẽ chính thức giải thể vào cuối quý 1/2023.

5. Các hoạt động khác :

5.1. Công tác đoàn thể đời sống :

- Năm 2022 đời sống vật chất và tinh thần của CB – CNV được nâng cao. Do tạo được công ăn việc làm ổn định đời sống cho người lao động với mức thu nhập bình quân trên 7 – 8 triệu đồng/người

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động nhằm nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực công tác phục vụ cho công ty, tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp chuyên nghiệp hơn, vững chắc, năng động, phát động và xây dựng đời sống văn hoá, văn hóa công sở trong toàn Đơn vị gắn liền với công tác giữ gìn và bảo vệ môi trường.

5.2. Công tác đóng góp xây dựng và phúc lợi xã hội :

Trong năm 2022, Công ty tham gia góp phần xây dựng xã hội, quan tâm hỗ trợ người nghèo, khó khăn và các chương trình hành động phúc lợi xã hội như:

- Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế dân cư bên sông, hỗ trợ trường THCS Thới Thuận 1, Hỗ trợ bảo vệ dân phòng P.Thới Thuận: 132.138.240 đồng

- Hỗ trợ cho giáo dục bằng tiền và hiện vật: 3.000.000 đồng
 - Đóng góp thăm hỏi CB – CNV công ty, ủng hộ khác: 112.300.000 đồng
- Tổng cộng số tiền đóng góp phúc lợi xã hội : 247.738.240 đồng.

PHẦN II

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2023

I. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2023	Ghi chú
1	Sản xuất xi măng	Tấn	1.250.000	XMCT: 250.000 tấn XM CT-HG: 1 triệu tấn
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.420.000	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	78.000	
	Bao gồm: - Xi măng Cần Thơ	Tr.đồng	20.000	
	- Bất động sản	Tr.đồng	1.000	
	- Công ty Lộc Tài Nguyên	Tr.đồng	2.000	
	- Xi măng Cần Thơ-HG	Tr.đồng	55.000	
4	Nộp NSNN	Tr.đồng	7.200	
5	Thu nhập bình quân	Tr.đồng	8	

II. Các giải pháp thực hiện kế hoạch :

1. Sản xuất kinh doanh xi măng :

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của toàn Công ty là : 1.250.000 tấn xi măng.

Để đạt được sản lượng 1.250.000 tấn/năm. Toàn thể CB – CNV Công ty nói chung và Bộ phận Phòng kinh doanh phải năng động, phát huy tối đa tiềm năng, tiềm lực và tích cực mở rộng thêm thị trường ở tất cả các Khu vực, đồng thời kết hợp với bộ phận Marketing phải thường xuyên quảng bá sản phẩm, thực hiện chăm sóc các khách hàng truyền thống để tăng sản lượng, kết hợp gia công cho Tophome, Star Home, Xi măng Hà Tiên và Xi măng Lavica....

Trong năm 2023 tận dụng những ưu thế của các Nhà phân phối : Vốn, kinh nghiệm kinh doanh, mạng lưới các đại lý, phương tiện vận chuyển để phát triển thị trường.

a. Về tài chính :

- Tiếp tục sử dụng lợi nhuận của các năm trước, nguồn vốn từ các nhà phân phối và vốn vay của các ngân hàng và cá nhân nhằm đảm bảo nguồn tài chính ổn định cho việc mua nguyên vật liệu sản xuất và thị trường kinh doanh đang cạnh tranh gay gắt.
- Phối hợp với BQL Hậu Giang tiếp tục giao nền tái định cư và đẩy nhanh tiến độ GPMB để xây dựng các công trình cho Dây chuyền 4 sớm đi vào hoạt động nhằm tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng và cạnh tranh cao.

b. Về nhân lực :

- Ban HĐQT công ty phải tập trung và giám sát chặt chẽ tình hình sản xuất và hoạt động kinh doanh, đồng thời phải có phương hướng và kế hoạch, giải pháp kịp thời để đáp ứng cho thị trường xi măng.
- Tất cả các phòng, ban của Công ty, đặc biệt là Phòng Kinh doanh và Marketing phải tập trung toàn tâm, toàn lực cho việc sản xuất và kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

2. Tập trung chủ lực vào Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang.

- Tiếp tục phát huy năng lực sản xuất kinh doanh, đạt hết công suất 04 Dây chuyền sản xuất hiện tại nhằm đạt sản lượng tối đa tại khu vực Hậu Giang, Cần Thơ và các tỉnh lân cận.
- Đa dạng hóa sản phẩm để củng cố và phát huy tối đa sản lượng kinh doanh xi măng tại các khu vực Biên Hòa - Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Tp. HCM.
- Tiếp tục nghiên cứu trong công tác sản xuất để đưa ra sản phẩm cốt lõi, sản phẩm mang tính đại diện cho Công ty, sản phẩm chất lượng nhất với giá cạnh tranh nhất.
- Tiếp tục nghiên cứu thị trường về sản phẩm xi măng trong nước và thế giới, từ đó đưa ra những mẫu mã, bao bì phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Ngoài ra, Công ty luôn hướng tới việc sản xuất kinh doanh các sản phẩm phụ như sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông cốt thép, các loại gạch không nung... nhằm mang lại lợi nhuận mong muốn.

3. Công ty cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên :

Tiếp tục duy trì gia công cho Công ty cổ phần Khoáng sản và xi măng Cần Thơ với sản lượng trên 32.000 tấn/năm.

Hoàn thiện dần hệ thống máy móc thiết bị, xử lý nhanh chóng khi có hư hỏng nhỏ, sản xuất kịp thời để đáp ứng kịp thời sản phẩm cho khách hàng để đạt được sản lượng 32.000 tấn/năm và đẩy mạnh phát triển thương hiệu Xi măng Áng Sơn tại các tỉnh Đông Nam bộ, đưa Công ty CP Khoáng sản Lộc Tài Nguyên vào quỹ đạo phát triển của toàn Công ty.

III. Kết luận:

Năm 2022, Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB – CNV Công ty đã đoàn kết quyết tâm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tạo được việc làm ổn định cho người lao động trong toàn công ty với mức thu nhập tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022 sẽ là năm có nhiều khó khăn, giá nguyên liệu tăng, sản phẩm xi măng cạnh tranh gay gắt.

Để đạt được kết quả như kế hoạch đã đề ra, đòi hỏi Chủ Tịch HĐQT cùng Ban Tổng Giám Đốc và toàn thể CB – CNV Công ty cố gắng nỗ lực hết sức mình để đưa việc hoạt động sản xuất kinh doanh đạt lợi nhuận cao nhất.

Cuối cùng, thay mặt HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB – CNV Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn và chúc Quý đại biểu, Quý cổ đông nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt./.

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Chủ Tịch HĐQT



THÁI MINH THUYẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ

Trước tiên, tôi xin phép thay mặt Ban Kiểm soát gửi đến Quý Cổ đông, Quý Đại biểu có mặt tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2023 lời chúc sức khỏe và thành đạt.

Kính thưa Quý Đại biểu !

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Ban Kiểm Soát được qui định trong Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ, Ban kiểm soát xin báo cáo hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2023 tới Đại hội đồng cổ đông như sau :

1. Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính : kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kiểm toán độc lập để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra.

2. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh : xem xét, đánh giá các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp cho Ban lãnh đạo.

3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT: xem xét, đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động của năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4. Một số kiến nghị.

Nội dung chính báo cáo :

1. Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính :

Công tác kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Kiểm soát đồng ý với các số liệu Báo cáo tài chính do Công ty lập.

2. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh :

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022 :

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.281.551.050	275.719.257.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.736.077.849	28.382.429.898
1. Tiền	111		20.736.077.849	28.382.429.898
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.650.000	10.001.650.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.650.000	1.650.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.784.023.611	168.997.387.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.123.758.560	114.438.411.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.303.301.571	61.960.936.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.446.410.614	13.537.996.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(12.089.447.134)	(20.939.957.383)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		100.320.370.025	58.574.204.401
1. Hàng tồn kho	141	V.7	100.320.370.025	58.574.204.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.439.429.565	9.763.586.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	15.923.674.944	9.640.903.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.491.960.161	827.999.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	23.794.460	122.682.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417.103.517.627	360.419.781.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.250.000.000	6.050.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0

6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.250.000.000	6.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		342.186.466.215	285.098.462.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	312.607.778.048	254.660.428.897
- Nguyên giá	222		536.782.971.690	437.066.122.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.175.193.642)	(182.405.693.830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.578.688.167	30.438.034.063
- Nguyên giá	228		38.293.730.405	38.293.730.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.715.042.238)	(7.855.696.342)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.033.132.053	14.616.282.647
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	16.033.132.053	14.616.282.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40.770.000.000	40.770.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	5.347.894.510	5.347.894.510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	2.178.246.800	2.178.246.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(7.526.141.310)	(7.526.141.310)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	40.770.000.000	40.770.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.863.919.359	13.885.036.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.980.265.301	9.111.284.597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.883.654.058	4.773.751.728
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		732.385.068.677	636.139.039.638
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		309.402.433.414	247.420.262.957
I. Nợ ngắn hạn	310		116.365.433.414	100.692.262.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.495.359.082	22.653.812.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.539.238.320	7.555.751.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	2.906.939.374	4.745.475.069
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5.911.901.796	8.243.444.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.169.078.763	212.707.195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	273.127.412	394.457.701

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	61.597.540.346	55.789.294.160
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	7.472.248.321	1.097.319.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		193.037.000.000	146.728.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	187.000.000	187.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	192.850.000.000	146.541.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		422.982.635.263	388.718.776.681
I. Vốn chủ sở hữu	410		422.982.635.263	388.718.776.6817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	33.450.000.000	33.450.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21a	571.183.239	571.183.239
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21a	(40.000)	(40.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	15.986.406.141	15.986.406.141
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	306.508.337.399	272.567.664.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		253.497.099.499	225.791.310.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.011.237.900	46.776.354.660
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.467.748.484	4.144.562.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		732.385.068.677	636.139.039.638

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	1.285.774.611.122	971.321.804.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.673.380.197	27.043.235.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.259.101.230.925	944.278.568.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.139.801.333.907	848.941.1692.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.299.897.801	95.337.405.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.986.717424	2.139.971.809
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.425.916.829	11.333.330.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.079.660.829	11.333.330.165
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	30.845.809.950	18.782.840.010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.665.739.488	11.520.615.595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		62.349.148.175	55.840.591.735
12. Thu nhập khác	31	VI.8	450.485.027	1.578.911.606
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.960.842.766	3.911.082.603
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.510.357.739)	(2.332.170.997)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.838.790.436	53.508.420.738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	7.614.268.686	6.336.447.233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(109.902.329)	(102.202.974)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.334.424.079	47.274.176.479
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53.011.237.900	46.776.354.660
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		323.186.179	497.821.819
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11a	7474	7538
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	7474	7538

Phần lớn lợi nhuận được thực hiện từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và Ban kiểm soát :

Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên và Ban kiểm soát gồm 03 thành viên.

Trong năm 2022, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào gây hại cho Công ty trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

Ban kiểm soát đánh giá cao tính năng động, kịp thời trong các hoạt động điều hành quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2022 có 04 cuộc họp Ban kiểm soát.

Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 đã được HĐQT và ban lãnh đạo bám sát thực hiện trong năm 2022, đảm bảo tuân thủ quy định.

Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định.

Đối với Hội đồng quản trị trong quá trình hoạt động, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, giám sát ban điều hành triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Điều lệ và các quy chế, quy định của Công ty. HĐQT đã tiến hành họp thường xuyên, bám sát hoạt động thực tế của Công ty, đưa ra các quyết định kịp thời, phù hợp. Định hướng và hỗ trợ Ban điều hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và xử lý các tồn tại, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh.

Đối với Ban điều hành trong năm 2022, Ban điều hành đã tích cực triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT đề ra. Công tác kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý thu chi đúng quy chế tài chính của Công ty, đảm bảo chăm lo đời sống và thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động. Trong năm qua không xảy ra tình trạng nợ lương, khiếu kiện của người lao động. Ban kiểm soát không nhận thấy dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động quản trị kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động của HĐQT và Ban điều hành đều tuân thủ đúng luật doanh nghiệp, điều lệ và các quy định, quy chế của công ty.

Phối hợp ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành: Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, ban điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của công ty và vì lợi ích chung của Công ty, cổ đông.

HQĐT, ban điều hành tạo điều kiện thuận lợi cho BKS thực hiện các chức năng, nhiệm vụ. Các phiên họp định kỳ của HĐQT và các vấn đề quan trọng của công ty đều có tham dự của đại diện BKS. Các khuyến nghị, đề xuất của BKS đều được HĐQT, ban điều hành xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện.

4. Kế hoạch hoạt động của ban kiểm soát năm 2023:

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ, các quy định, quy chế của Công ty.

Tiếp tục duy trì và tăng cường việc kiểm tra tình hình thị trường, kiểm tra giám sát việc triển khai các kế hoạch bán hàng, marketing

Thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất theo đề nghị của cổ đông hoặc Hội đồng quản trị trong quá trình hoạt động, nhằm phòng ngừa rủi ro, đảm bảo Công ty hoạt động theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Phối hợp cùng HĐQT, Ban điều hành đánh giá hệ thống báo cáo quản trị, quy chế, quy định liên quan kế toán, tài chính.

5. Một số kiến nghị :

Ban kiểm soát Công ty có một số đề xuất với HĐQT & Ban Tổng giám đốc công ty như sau:

Tiếp tục cải tiến chế độ tiền lương, hình thức tuyển dụng nhằm thu hút lao động có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban trực thuộc Công ty đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Trên đây là một số nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm soát về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty. Rất mong được quý cổ đông đóng góp ý kiến để Ban kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong thời gian tới.

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thái Thanh Phong

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NĂM 2022**

1. Tổ chức Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ gồm 05 thành viên như sau :

- | | |
|------------------------|---------------------------|
| - Ông Thái Minh Thuyết | Chức vụ : Chủ tịch HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Út Em | Chức vụ : Thành viên HĐQT |
| - Ông Trần Minh Quang | Chức vụ : Thành viên HĐQT |
| - Ông Thái Châu | Chức vụ : Thành viên HĐQT |
| - Ông Thái Hoàng Tước | Chức vụ : Thành viên HĐQT |

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022.

Hội đồng quản trị Công ty xin báo cáo đến toàn thể Quý cổ đông về kết quả thực hiện năm 2022 như sau:

Thực hiện các chỉ tiêu năm 2022:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ (%)
01	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.200.000	1.285.774	107,14
02	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	80.000	60.838	76,04
03	Mức cổ tức dự kiến tối thiểu	%	10	20	
04	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	7		

3. Hoạt động của hội đồng quản trị năm 2022

Thông qua các kỳ họp, HĐQT đã thực hiện quyền quản lý điều hành của mình trên cơ sở xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua các kế hoạch, tờ trình liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty.

Bên cạnh đó, giữa các kỳ họp định kỳ của HĐQT, để giải quyết các vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động SXKD và quản trị Công ty, HĐQT còn tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản, bảo đảm tuân thủ đúng quy định.

Dưới sự chỉ đạo và phối hợp với Ban Tổng Giám đốc thực hiện thành công kế hoạch SXKD năm 2022 với các chỉ tiêu được ĐHĐCĐ thông qua trong Đại hội.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Hội đồng quản trị đã quyết liệt triển khai các nội dung theo đúng quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế làm việc của HĐQT và các quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc như công tác tìm kiếm thị trường, thu hồi công nợ, sắp xếp tổ chức bộ máy...

Các cuộc họp HĐQT trong năm 2022: có 06 cuộc họp HĐQT

Nghị quyết HĐQT trong năm 2022: có 03 nghị quyết HĐQT

4. Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2023.

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2023
01	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.420.000
02	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	78.000
03	Mức cổ tức tối thiểu	%	10
04	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	8

Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, quyết định theo đa số, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và quy định của pháp luật.

Tiếp tục nghiên cứu sắp xếp cơ cấu tổ chức, tinh gọn các đầu mối quản lý nhằm tập trung trong quản lý, linh hoạt trong điều hành tổ chức sản xuất, tối ưu sử dụng chi phí và khai thác nguồn nhân lực, tăng hiệu quả, năng suất lao động.

Trên đây là báo cáo hoạt động của Hội Đồng Quản Trị năm 2022 và kế hoạch năm 2023. Kính đề nghị Đại hội xem xét, thảo luận, thông qua.

Chân thành cảm ơn Quý cổ đông !

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT



THÁI MINH THUYẾT

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số: 70/2006/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2023 thông qua một số nội dung như sau :

I. THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C.

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, tiến hành kiểm toán theo đúng chuẩn mực quy định và đã được HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ công bố theo quy định, bao gồm :

- (1) Báo cáo của Kiểm toán viên;
- (2) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022;
- (3) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022;
- (4) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
- (5) Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Kính trình ĐHCĐ thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022 :

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.281.551.050	

				275.719.257.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.736.077.849	28.382.429.898
1. Tiền	111		20.736.077.849	28.382.429.898
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.650.000	10.001.650.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.650.000	1.650.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.784.023.611	168.997.387.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.123.758.560	114.438.411.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.303.301.571	61.960.936.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.446.410.614	13.537.996.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(12.089.447.134)	(20.939.957.383)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		100.320.370.025	58.574.204.401
1. Hàng tồn kho	141	V.7	100.320.370.025	58.574.204.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.439.429.565	9.763.586.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	15.923.674.944	9.640.903.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.491.960.161	827.999.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	23.794.460	122.682.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417.103.517.627	360.419.781.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.250.000.000	6.050.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.250.000.000	6.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		342.186.466.215	285.098.462.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	312.607.778.048	254.660.428.897
- Nguyên giá	222		536.782.971.690	437.066.122.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.175.193.642)	(182.405.693.830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.578.688.167	30.438.034.063
- Nguyên giá	228		38.293.730.405	38.293.730.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.715.042.238)	(7.855.696.342)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.033.132.053	14.616.282.647
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	16.033.132.053	14.616.282.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40.770.000.000	40.770.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	5.347.894.510	5.347.894.510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	2.178.246.800	2.178.246.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(7.526.141.310)	(7.526.141.310)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	40.770.000.000	40.770.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.863.919.359	13.885.036.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.980.265.301	9.111.284.597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.883.654.058	4.773.751.728
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		732.385.068.677	636.139.039.638
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		309.402.433.414	247.420.262.957
I. Nợ ngắn hạn	310		116.365.433.414	100.692.262.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.495.359.082	22.653.812.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.539.238.320	7.555.751.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	2.906.939.374	4.745.475.069
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5.911.901.796	8.243.444.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.169.078.763	212.707.195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	273.127.412	394.457.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	61.597.540.346	55.789.294.160
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	7.472.248.321	1.097.319.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		193.037.000.000	146.728.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	187.000.000	187.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	192.850.000.000	146.541.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		422.982.635.263	388.718.776.681
I. Vốn chủ sở hữu	410		422.982.635.263	388.718.776.6817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.199.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	33.450.000.000	33.450.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21a	571.183.239	571.183.239
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21a	(40.000)	(40.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	15.986.406.141	15.986.406.141
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	306.508.337.399	272.567.664.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		253.497.099.499	225.791.310.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.011.237.900	46.776.354.660
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.467.748.484	4.144.562.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		732.385.068.677	636.139.039.638

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	1.285.774.611.122	971.321.804.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.673.380.197	27.043.235.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.259.101.230.925	944.278.568.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.139.801.333.907	848.941.1692.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.299.897.801	95.337.405.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.986.717424	2.139.971.809

7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.425.916.829	11.333.330.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.079.660.829	11.333.330.165
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	30.845.809.950	18.782.840.010
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.665.739.488	11.520.615.595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		62.349.148.175	55.840.591.735
12. Thu nhập khác	31	VI.8	450.485.027	1.578.911.606
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.960.842.766	3.911.082.603
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.510.357.739)	(2.332.170.997)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		60.838.790.436	53.508.420.738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	7.614.268.686	6.336.447.233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(109.902.329)	(102.202.974)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		53.334.424.079	47.274.176.479
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53.011.237.900	46.776.354.660
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		323.186.179	497.821.819
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11a	7474	7538
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	7474	7538

III. THÔNG QUA VIỆC LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN NĂM 2023

Để đảm bảo thuận lợi cho công tác điều hành, HĐQT kính đề nghị ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số các công ty kiểm toán sau đây thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 và soát xét các báo cáo tài chính quý (nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước):

- (1) Công ty Kiểm toán Mỹ (AA)
- (2) Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học - AISC
- (3) Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính & Kiểm toán Việt Nam
- (4) Công ty Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
- (5) Công ty TNHH kiểm toán Sao Việt.

Trong trường hợp không thống nhất được với những công ty kiểm toán nêu trên về tiến độ và mức phí kiểm toán, ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số công ty kiểm toán còn lại trong Danh sách được chấp thuận của UBCKNN để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023.

IV. THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2022.

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 :

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và quy định về tỷ lệ trích lập các quỹ trong Điều lệ Công ty, HĐQT kính trình ĐHCĐ thông qua Phương án phân phối lợi

nhuận năm 2022 như sau :

*** Phân phối lợi nhuận năm 2022**

Hội đồng quản trị Công ty thống nhất toàn bộ lợi nhuận năm 2022 sẽ được đầu tư vào Công ty Mẹ nhằm đầu tư, trang bị các máy móc thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất sản xuất và xử lý môi trường. Đồng thời bổ sung vào nguồn vốn lưu động do ngân hàng giảm hạn mức tín dụng.

*** Thù lao cho HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022 và đề xuất thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023 :**

- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022 : 0,5%/LNST
- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023 dự kiến: 0,5%/LNST.

V. THÔNG QUA CHIA CỔ TỨC CHO NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH CHIA CỔ TỨC NĂM 2023:

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua lợi nhuận đạt được chia cổ tức trong năm 2022 là 20% .

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua lợi nhuận đạt được chia cổ tức trong năm 2023 tối thiểu là 10% .

VI. THÔNG QUA VIỆC CHỦ TỊCH HĐQT LÀM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY.

Để thuận lợi và đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Đại hội thông qua việc Chủ tịch Hội đồng quản trị làm người đại diện theo pháp luật.

Trên đây là tờ trình của HĐQT về một số vấn đề xin ý kiến ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2023;
- Các thành viên HĐQT, Ban TGD;
- Các thành viên Ban KS (để biết);
- Lưu: VT.

**T.M/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



THÁI MINH THUYẾT

-----&-----

Số: 02/2023/TTr-ĐHĐCĐ

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số: 70/2006/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2022 thông qua một số nội dung như sau :

STT	Tên Công ty	Nội dung	Quan hệ với Công ty	Thời gian
01	Công ty TNHH Thái Hưng	Thông qua giao dịch giữa các công ty con và các cổ đông lớn, giá trị giao dịch tối đa 10 tỷ.	Người nội bộ của Công ty.	Từ năm 2023
02	Công ty CP khoáng sản Lộc Tài nguyên	Thông qua giao dịch giữa các công ty con và các cổ đông lớn, giá trị giao dịch tối đa 10 tỷ.	Công ty con	Từ năm 2023
03	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ-Hậu Giang	Thông qua giao dịch giữa các công ty con và các cổ đông lớn, giá trị giao dịch tối đa 200 tỷ.	Công ty con	Từ năm 2023

Trên đây là tờ trình của HĐQT về việc giao dịch giữa Công ty với Công ty con, cổ đông lớn. Thời gian giao dịch trong năm 2023 đến khi tổ chức ĐHĐCĐ năm 2024. Kính trình xin ý kiến ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 xem xét thông qua.

T.M/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2023;
- Các thành viên HĐQT, Ban TGD;
- Các thành viên Ban KS (để biết);
- Lưu: VT.



THAI MINH THUYẾT

05
)N
C
NG
M
ÂN
17

Số : 01/2023/CCM

TP Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

DỰ THẢO

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;
- Căn cứ các Báo cáo, tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/4/2023;
- Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/04/2023;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo Tổng kết kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch SXKD năm 2023 của Ban điều hành

a. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

Thông qua Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022 với những chỉ tiêu chủ yếu như sau :

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN :

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện	So sánh với năm 2022(%)
I	XI MĂNG (Công ty Mẹ)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	236.631.782.531	98,44
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	219.703.703.627	102,5
3	Sản lượng sản xuất và gia công			
	- Xi măng:	Tấn	206.695,4	82,86
4	Doanh thu thuần	Đồng	256.674.256.607	128,1
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	22.577.416.715	54,11
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	17.867.470.299	47,78

7	Nộp ngân sách	Đồng	4.709.946.416	108,7
II	Cty BẤT ĐỘNG SẢN (Cty con)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	30.944.694.681	105,18
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	29.592.850.793	107,56
3	Doanh thu thuần	Đồng	23.433.072.716	92,59
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.202.558.086	99,14
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.082.502.600	98,45
III	Cty LỘC TÀI NGUYÊN (Cty con)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	6.648.060.094	104,96
2	<u>Nguồn vốn chủ sở hữu</u>	<u>Đồng</u>	<u>6.033.853.619</u>	<u>108,24</u>
3	Doanh thu thuần	Đồng	6.670.465.615	108,14
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1.181.012.341	88,65
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	459.743.676	40,14
IV	Cty XI MĂNG CT- HG (Cty con)			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	653.178.482.301	117,7
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	330.098.651.421	109,52
3	Doanh thu thuần	Đồng	1.182.567.876.918	138,70
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	37.435.178.958	117,49
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	35.371.454.773	117,31

b. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2023	Ghi chú
1	Sản xuất xi măng	Tấn	1.250.000	
2	Sản xuất gạch ống không nung	Viên		
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.420.000	
4	Lợi nhuận trước thuế: Bao gồm:	Tr.đồng	78.000	
	- Xi Măng CT	“	20.000	
	- Bất động sản	“	1.000	
	- Cty Lộc Tài Nguyên	“	2.000	
	- Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang	“	55.000	
5	Nộp NSNN	Tr.đồng	7.200	
6	Thu nhập bình quân	Tr.đồng	7	
7	Chia cổ tức tối thiểu	%/năm	10	

Điều 2: Thông qua Báo cáo tổng kết hoạt động của Hội đồng quản trị.

Đại hội đã thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 của Hội đồng quản trị

Điều 3: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của BKS năm 2022

Đại hội đã thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022.

Điều 4: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)

Đại hội đã thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)

Điều 5: Thông qua việc ĐHĐCĐ lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2023

Đại hội đã thông qua việc danh sách công ty kiểm toán độc lập được UBCKNN chấp thuận để kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023 và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn, ký kết hợp đồng với công ty kiểm toán thuộc danh sách được UBCKNN chấp thuận. (Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Điều 6: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

Đại hội đã thống nhất thông qua.

(Chi tiết theo Tờ trình số 01/2023/TTr-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Điều 7: Thông qua thù lao HĐQT, BKS năm 2022 và dự kiến thù lao HĐQT, BKS năm 2023

Đại hội thông qua mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022: 0,5%/LNST chi tiết như sau:

- Chủ tịch HĐQT: 23.182.815 đồng/ năm; 04 TV HĐQT: 10.818.647 đồng /1 người/năm.
- Trưởng ban kiểm soát: 7.727.605 đồng/ năm, 02 TV BKS: 4.636.563 đồng /1 người/năm

Đại hội thông qua dự kiến mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023 là: 0,5%/LNST.

Điều 8: Thông qua việc chia cổ tức năm 2022 và kế hoạch chia cổ tức năm 2023.

Đại hội đã thống nhất thông qua việc chia cổ tức của năm 2022 và kế hoạch chia cổ tức năm 2023 (Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Điều 9: Thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật Công ty.

Đại hội đã thông qua việc Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật Công ty. (Chi tiết theo Tờ trình số 01/2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Điều 10: Thông qua việc giao dịch giữa Công ty với các Công ty con và các cổ đông lớn.

Đại hội đã thông qua việc giao dịch giữa Công ty với các Công ty con và các cổ đông lớn (Chi tiết theo Tờ trình số 02/2023/TTr-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Điều 11: Điều khoản thi hành

5337p
CÔNG TY
CP
Hàng
Ấn
VỐT-T

Nghị quyết này được Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ nhất trí thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tất cả cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị trực thuộc, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và triển khai thực hiện theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, BĐH;
- Lưu: Thư ký HĐQT, VT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG



THÁI MINH THUYẾT

